TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2024/DS-PT
Ngày: 04/6/2024
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Ngô Thị Minh Trang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Bà Hoàng Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Nhựt Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: ông Trịnh Văn Đương −Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho QSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 14/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Mỹ V** – sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số G N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Đại diện theo uỷ quyền của bà Dương Thị Mỹ V: ông Lê Ngọc L, sinh năm 1954 (theo Văn bản uỷ quyền ngày 27/12/2023) (có mặt).

Địa chỉ: A khu phố D, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S** – sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ C, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Phạm Văn S1** – sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ C, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2/ Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số G N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn X: Bà Dương Thị Mỹ V (theo giấy ủy quyền ngày 30/12/2022) (có mặt).

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Dương Thị Mỹ V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Dương Thị Mỹ V trình bày và yêu cầu như sau*:

Vào năm 1999, vợ chồng bà Dương Thị Mỹ V, ông Nguyễn Văn X có nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Văn S1 01 phần đất có diện tích ngang 36m mặt tiền, 33m mặt hậu, dài 120m (chưa trừ lộ giới), giáp Quốc lộ H, đất tọa lạc tại tổ C, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, 02 bên có lập giấy tay mua bán. Từ đó ông, bà sử dụng ổn định cho đến nay. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ).

Khi nhận đất, bà V có đồng ý cho bà S đem hài cốt của mẹ bà S chôn cất trên phần đất này, chỉ cho chôn ở một gốc cuối phần đất, bên trái nhìn vào từ Quốc lộ H (chỉ chiếm một phần đất nhỏ chứ không phải 100m^2 như bà S trình bày). Do nhà ở thành phố R nên bà V không có mặt thường xuyên để trông coi đất, sau một thời gian khi lên thăm đất thì thấy phần mộ bà S làm đã lớn và rộng ra, việc chôn cất và để hài cốt không đúng nơi như các bên đã thỏa thuận lúc ban đầu, chôn mồ mã lấn ra mặt tiền đất của bà V. Không hài lòng nhưng bà V thấy việc mồ mã, thờ cúng nên cũng bỏ qua.

Đến năm 2012, bà S tiến hành dọn cỏ xung quanh, đổ vật tư, định xây nhà mồ, khi lên thăm đất bà V phát hiện và trình báo với chính quyền địa phương, chính quyền mời các bên lên giải quyết và yêu cầu bà S cam kết không xây lấn mở rộng nhà mồ trên phần đất của bà V.

Đến năm 2018, khi lên thăm phần đất thì bà V phát hiện bà S lén lút chôn thêm phần mộ của cha mình bên cạnh mộ mẹ của bà S. Bà V có hỏi sự việc thì bà S nói chính quyền cho phép chôn. Nhưng khi bà V hỏi lại thì biết bà S nói dối, bà S đã nhiều lần tự ý lấn đất xây mồ mã không xin phép bà V và vi phạm cam kết với chính quyền địa phương.

Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có 02 ngôi mộ có diện tích là 29,1m^2. Bà V không đồng ý cho bà S bồi thường bằng giá trị mà yêu cầu bà S phải di dời tất cả mồ mã, cây trồng trên đất ra khỏi phần đất và trả lại đất cho bà V. Bà V đồng ý hỗ trợ 10.000.000 đồng để bà S di dời mồ mã.

Tại phiên tòa , bà V có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.278,6m^2, bao gồm 02 thửa: thửa 01 là 29,1m^2 và thửa 02 là 4.249,5m^2 cho bà V, đồng thời buộc bà S phải di dời mồ mã ra khỏi diện tích đất

nêu trên để bà V tiếp tục sử dụng theo quy định.

- *Bà Nguyễn Thị S trình bày và có yêu cầu phản tố như sau:*

Phần đất này có nguồn gốc là của ông Tư D khai phá đất lâm, sau đó ông D có chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà S, ông S1 với số tiền 02 cây vàng 24k. Do hoàn cảnh khó khăn nên vào năm 1999, vợ chồng ông, bà có chuyển nhượng lại phần đất này cho vợ chồng bà Dương Thị Mỹ V và ông Nguyễn Văn X diện tích dài 120m, chiều ngang mặt tiền 36m, 33m mặt hậu, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, với số tiền 04 cây vàng 24k. Khi chuyển nhượng thì phần đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất giáp ranh 02 bên với ông Hai D1, ông Năm T và phía trước giáp Quốc lộ H, phía sau giáp với ai thì bà không rõ. Tại thời điểm chuyển nhượng thì bà V có hứa là sẽ chừa lại một phần đất giáp ranh với đất ông Năm T có chiều ngang 10m, dài 10m, diện tích là 100m^2 để bà S có thể chôn cất cha mẹ mình trên phần đất này.

Sau khi chuyển nhượng đất cũng trong năm 1999, gia đình bà S có bốc mộ mẹ từ huyện H, tỉnh Kiên Giang về chôn cất trên phần đất này, thời điểm đó thì bà V không có ý kiến gì. Đến năm 2012, thì bà V có nhiều lần đến nhà bà S nói là sẽ hỗ trợ cho vợ chồng bà S một số tiền để di dời mộ của mẹ bà đi nơi khác, mục đích là để bà V chuyển nhượng đất cho người khác nhưng gia đình bà không đồng ý. Đến năm 2018, khi cha bà S mất thì gia đình bà có tiến hành chôn cất cha bà trên phần đất 100m^2 mà bà V đã hứa chừa lại trước đó. Từ thời điểm đó thì bà V phát đơn thưa khắp nơi và tại địa phương cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Bà S đã được thông qua và thống nhất với chứng thư định giá số 552/2022/CT-BĐS/MIVC của Công ty cổ phần T2 ngày 15/9/2022.

Qua đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp gồm 02 ngôi mộ có diện tích là 101,4m^2, sau đó bà V có yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp, sau khi đo lại thì diện tích đất tranh chấp là 29,1m^2. Tại phiên tòa, bà S xin rút lại một phần yêu cầu phản tố việc xin công nhận quyền sử dụng đất 101,4m^2, mà chỉ yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 36,15m^2, cụ thể theo tờ trích đo địa chính số TĐ135-2023 ngày 04/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K thì bà S xin tăng thêm chiều dài của cạnh 4-5 từ 3,5m lên thành 05m. Bà S không đồng ý di dời mồ mã và cũng không đồng ý bồi thường số tiền tương đương theo chứng thư định giá với phần đất nêu trên cho bà V.

- *Ý kiến của ông Phạm Văn S1:* Thống nhất với ý kiến của bà S, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

- *Tại bản khai và biên bản hòa giải ông Nguyễn Văn X trình bày:* Ông X là chồng của bà Dương Thị Mỹ V, vợ chồng ông X, bà V có nhận chuyển nhượng

một phần đất của vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Phạm Văn S1 như bà V trình bày là đúng. Khi nhận chuyển nhượng phần đất này thì ông chỉ có hứa cho 10m^2, phần đất cho nằm ở cuối đất phía sau hậu để chôn phần mộ mẹ bà S, chứ không phải như phần đất hiện tại như bà S, ông S1 nói là 100m^2, việc bà S chôn mộ trên phần đất này không đúng như vị trí ban đầu ông hứa cho. Nay ông X có ý kiến thống nhất như ý kiến của bà V.

- *Qua xác minh bà Trần Thị Đ trình bày:* Tôi là mẹ kế của bà Nguyễn Thị S. Khi bán đất thì tôi có chứng kiến việc này, vì khi đó tôi đang sống với cha của bà S. Bà S có bàn với tôi và cha bà S là chuyển nhượng phần đất này cho bà V, ông X và nói là chừa lại một phần đất để chôn cha, mẹ của bà S sau này (vì tôi là mẹ kế và tôi cũng có đất ở nơi khác nên không có ý kiến). Sau khi chuyển nhượng thì bà S có đem phần mộ mẹ bà S về chôn trên phần đất như hiện tại. Khi chôn mộ mẹ bà S thì không thấy bà Dương Thị Mỹ V và ông Nguyễn Văn X có ý kiến gì. Sau này khi chôn thêm phần mộ của cha bà S thì mới phát sinh tranh chấp.

- *Qua xác minh bà Nguyễn Thị P trình bày:* bà có chồng về sinh sống tại tổ C ấp L, xã K, huyện K từ năm 1983 cho đến nay, bà P là người ở gần phần đất tranh chấp, bà là dâu của ông Nguyễn Văn B người có đất nằm giáp ranh với phần đất của bà S, ông S1 đã bán lại cho bà V, ông X. Việc mua bán và giao kèo giữa 02 bên thì bà P không biết nhưng có chứng kiến bà Dương Thị Mỹ V và ông Nguyễn Văn X có đến phần mộ của mẹ bà S đốt nhang, khi đó chỉ có một ngôi mộ của mẹ bà S, ngôi mộ này đã xây xong, ngôi mộ nằm giáp ranh đất với ông Nguyễn Văn C. Bà P biết được ngôi mộ này xây vào năm 1998 vì có đến phần đất này thường xuyên, có chứng kiến việc xây dựng. Thời gian đó thì bà P có hỏi bà S về việc chôn cất này thì bà S cho biết phần đất này bà S đã bán cho vợ chồng bà V, ông X nên chỉ còn chừa lại phần đất 100m^2 giáp với đất ông C trong phần đất đã bán để chôn mẹ bà, sau đó nếu cha mất thì bà sẽ chôn cạnh mộ mẹ bà S.

- *Qua xác minh ông Nguyễn Văn H trình bày:* Ông sinh sống tại tổ C, ấp L, xã K, huyện K từ năm 1976 cho đến nay. Ông là người ở gần phần đất tranh chấp, phần đất tranh chấp trước đây giáp với đất cha ruột ông H1 là ông Nguyễn Văn B (hiện ông B đã mất). Vì vậy ông biết được nguồn gốc phần đất hiện đang tranh chấp giữa bà Dương Thị Mỹ V với bà Nguyễn Thị S, cụ thể phần đất trước đây còn hoang hóa, sau đó có người cải tạo bán lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Phạm Văn S1. Sau đó thì ông S1, bà S bán lại cho vợ chồng bà V và ông X. Bán khoảng hai mươi mấy năm, khi bán thì ông nghe thấy bà S nói với vợ chồng bà V và ông X xin chừa lại một phần đất để chôn mồ mã cha, mẹ bà S thì vợ chồng ông X, bà V cũng đồng ý, nhưng cho diện tích bao nhiêu thì ông không biết.

- *Qua xác minh ông Nguyễn Hoàng T1 trình bày:* ông sinh sống tại tổ C ấp

L, xã K, huyện K từ năm 1978 cho đến nay, ông là người ở gần phần đất tranh chấp, khi bán thì 02 bên có nhờ ông vào đo giúp phần đất này. Phần đất này là vợ chồng bà V và ông X mua lại của bà S, ông S1 mua với giá bao nhiêu thì ông T1 không được rõ, khi mua bán thì ông có biết giữa bà V, ông X có đồng ý cho bà S đem hài cốt cha, mẹ bà S chôn trên phần đất này, cho diện tích và vị trí nào thì ông không được rõ. Việc mua bán đến nay là khoảng hai mươi mấy năm, khi bán thì chưa có mồ mã.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 14/11/2023 của Toà án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mỹ V, ông Nguyễn Văn X về việc buộc bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn S2 phải di dời 02 ngôi mộ của cha mẹ bà S ra khỏi phần đất tranh chấp có diện tích 29,1m^2, để trả lại đất cho bà V, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 36,15m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

3. Giữ nguyên hiện trạng và tạm giao cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn S2 quyền quản lý, trông coi phần đất tranh chấp có diện tích 29,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,1, trong đó có cạnh 1-2 = 01m, tiếp giáp đất hành lang an toàn giao thông (R:23m) tính từ tim đường thuộc Quốc lộ H (R:9m); cạnh 2-3 = 9,5m, cạnh 3-4 = 4,7m, cạnh 4-5 = 3,5m, cạnh 5-6 = 5,7m, giáp đất của bà Dương Thị Mỹ V; cạnh 6-1 = 13m, giáp đất của bà Đỗ Thị B1, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, trên đất có 02 ngôi mộ được xây dựng trên nền đất có diện tích 3,1m x 3m, tường xung quanh xây gạch, nền láng xi măng, trong đó: Mộ thứ nhất có diện tích xây dựng là 0,9m x 02m, tường xây xung quanh, ngôi mộ xây gạch, tường quét sơn. Mộ thứ hai có diện tích xây dựng là 1,1m x 02m, tường xây xung quanh và xây gạch, ốp gạch men, khoảng cách giữa 02 ngôi mộ là 0,75m. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương và tờ trích đo địa chính số TĐ 135-2023 ngày 09/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K về hiện trạng đất tranh chấp giữa bà Dương Thị Mỹ V và bà Nguyễn Thị S. (Có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ di dời mộ khi có quy hoạch, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023 nguyên đơn bà Dương Thị Mỹ V có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày

14/11/2023 do bản án áp dụng pháp luật không có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn bà V và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc Lê g nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo huỷ bản án sơ thẩm do áp dụng pháp luật không đúng. Do bản án sơ thẩm xác định không đúng vị trí đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là vô hiệu vì đất không phải khu quy hoạch để chôn cất và bản án sơ thẩm giữ nguyên hiện trạng vị trí ngôi mộ là không đúng. Nguyên đơn chấp nhận hỗ trợ di dời mộ số tiền là 10.000.000 đồng.

Bị đơn bà S, ông S2 yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục tống đạt bản án cho các đương sự đúng quy định. Nguyên đơn bà V kháng cáo bản án trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không chính xác. Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp đòi quyền sử dụng đất do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu di dời mộ trả lại đất.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Dương Thị Thu V1

[2.1].Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình thụ lý giải quyết, xét xử tại cấp sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn bà V1 và bị đơn bà S đều xác nhận việc vợ chồng bà S có chuyển nhượng đất cho bà V1, ông X và bà V1 có hứa để lại một phần đất cho bà S chôn cất người thân.

Bà V1 yêu cầu bà S di dời mộ của cha mẹ, trả lại đất cho bà V1 do vị trí chôn cất không đúng như thoả thuận ban đầu. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện cũng như trình bày của các bên đương sự thì các bên không thoả thuận cụ thể vị trí đất chôn cất ở vị trí nào, cũng không xác định diện tích đất cụ thể. Năm 2012 khi bà V1 biết việc bà S chôn cất hài cốt mẹ tại vị trí đất như hiện nay bà V1 cũng không có ý kiến gì và cũng không xác định lại ranh giới. Năm 2018, bà S chôn cất cha tại vị trí đất trên.

Phần đất hiện gia đình bà S chôn cất cha mẹ không thuộc đất quy hoạch nghĩa trang nhưng việc lập mộ không thuộc trường hợp bắt buộc phải di dời do ảnh hưởng môi trường, đất quy hoạch khác,…của địa phương theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.. Do đó, việc di dời mộ là sự tự nguyện và thoả thuận của các bên. Bà S không đồng ý di dời mồ mã đi nơi khác nên có nguyện vọng được giữ lại phần đất có mộ phần của cha mẹ bà để trông nom, thờ cúng. Toà án cấp sơ thẩm giữ nguyên hiện trạng và tạm giao cho bà S, ông Sinh phần đất nêu trên để ông, bà có thể quản lý, trông coi cho mồ mã được ổn định, đảm bảo việc thăm nom, thờ cúng đúng theo tinh thần tôn trọng của người Việt và phong tục tập quán ở địa phương, bao gồm cả lối đi có chiều rộng là 01m từ 02 ngôi mộ chạy dài đến giáp Quốc lộ H là phù hợp và cũng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất còn lại của bà V1, ông X.

Tại phiên toà sơ thẩm bà V1 bổ sung yêu cầu khởi kiện công nhận quyền sử dụng đất, bản án sơ thẩm không xem xét với nhận định vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là có căn cứ.

[2.2]. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá chứng cứ khách quan không vi phạm tố tụng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để huỷ án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà V1 về việc yêu cầu buộc bà S di dời mộ để trả lại đất. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc bà V1, ông X phải chịu số tiền án phí là 300.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền án phí tạm nộp là 300.000 đồng theo lai thu số

0004497 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương nên bà V1, ông X không phải nộp thêm.

- Bà S, ông S2 được miễn nộp tiền án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí.

- Án phí phúc thẩm: bà V1 phải chịu án phí phúc thẩm. Bà V1 được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001794 ngày 18/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Dương Thị Mỹ V.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 14/11/2023 của Toà án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ các Điều 4, 5, 14, Điều 191 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 198, 490 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Các Điều 4, 26, 35, 39, 165, 166, 244, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 203 Luật Đất đai; Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Điều 12, 13 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mỹ V, ông Nguyễn Văn X về việc buộc bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn S2 phải di dời 02 ngôi mộ của cha mẹ bà S ra khỏi phần đất tranh chấp có diện tích 29,1m^2, để trả lại đất cho bà V, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 36,15m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

3. Giữ nguyên hiện trạng và tạm giao cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn S2 quyền quản lý, trông coi phần đất tranh chấp có diện tích 29,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,1, trong đó có cạnh 1-2 = 01m, tiếp giáp đất hành lang an toàn giao thông (R:23m) tính từ tim đường thuộc Quốc lộ H (R:9m); cạnh 2-3 = 9,5m, cạnh 3-4 = 4,7m, cạnh 4-5 = 3,5m, cạnh 5-6 = 5,7m, giáp đất của bà Dương Thị Mỹ V; cạnh 6-1 = 13m, giáp đất của bà Đỗ Thị B1, đất tọa lạc tại ấp L,

xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, trên đất có 02 ngôi mộ được xây dựng trên nền đất có diện tích 3,1m x 3m, tường xung quanh xây gạch, nền láng xi măng, trong đó: Mộ thứ nhất có diện tích xây dựng là 0,9m x 02m, tường xây xung quanh, ngôi mộ xây gạch, tường quét sơn. Mộ thứ hai có diện tích xây dựng là 1,1m x 02m, tường xây xung quanh và xây gạch, ốp gạch men, khoảng cách giữa 02 ngôi mộ là 0,75m. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương và tờ trích đo địa chính số TĐ 135-2023 ngày 09/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K về hiện trạng đất tranh chấp giữa bà Dương Thị Mỹ V và bà Nguyễn Thị S. (Có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Trong trường hợp phần đất diện tích 29,1m^2 có các ngôi mộ được tạm giao cho bà S, ông S2 quản lý, trông coi được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch, phê duyệt xây dựng để phục vụ các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình công cộng hoặc các phần mộ gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng thì các phần mộ này có thể được cơ quan có thẩm quyền di chuyển và thực hiện các chính sách theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

4. Chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng bà V tự nguyện hỗ trợ nên ghi nhận.

Chi phí bản vẽ: Buộc bà V phải chịu số tiền 3.712.814 đồng. Chi phí định giá tài sản: Buộc bà V phải chịu số tiền 3.190.000 đồng.Tổng số tiền chi phí bà V phải chịu là 7.902.814 đồng, do bà V đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc bà V, ông X phải chịu số tiền án phí là 300.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền án phí tạm nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0004497 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương nên bà V, ông X không phải nộp thêm.

Bà S, ông S2 được miễn nộp tiền án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí.

- Án phí phúc thẩm: Bà V phải chịu án phí phúc thẩm. Bà V được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001794 ngày 18/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Kiên Lương, Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Kiên Lương, Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Minh Trang